

Bản án số: 570/2026/HNGĐ - ST

Ngày: 20/05/2026

“V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Duy Kiên

2. Bà Nguyễn Thị Thu Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 05 năm 2026 tại trụ sở **Tòa án nhân dân khu vực 7- Hà Nội**, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 470/2026/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2026/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố Hà Nội;

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố Hà Nội;

Hiện đang chấp hành án tại trại giam V, tỉnh Phú Thọ.

Có mặt: Chị T;

Vắng mặt: Anh H;

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1]. Quan điểm khởi kiện của nguyên đơn, chị Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng:

Về tình cảm: Chị và anh **Nguyễn Văn H** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội (nay là UBND xã P, thành phố Hà Nội). Trước khi kết hôn vợ chồng tự do tìm hiểu và có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 2012. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống cùng nhau tại **thôn T, xã P, thành phố Hà Nội** từ năm 2012 cho đến khi anh **H** đi chấp hành án.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc bình thường nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bản thân anh **H** không tu chí làm ăn, không có công việc ổn định, không phụ vợ chăm sóc gia đình và các con. Đến năm 2024, anh **H** đi chấp hành án với mức án là 8 năm về tội Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy tại **trại giam V, tỉnh Phú Thọ**. Kể từ khi anh **H** đi chấp hành án, giữa chị và gia đình nhà chồng cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau. Bản thân chị cũng nhiều lần lên gặp anh **H** tại trại giam nhưng nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không có hạnh phúc nên chị xin ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 27/9/2012 và **Nguyễn Bảo K**, sinh ngày 19/5/2014, hiện tại các con chung đều khỏe mạnh bình thường và đang ở cùng với chị, do chị chăm sóc. Chị và anh **H** có quan hệ tình cảm và yêu thương nhau nên dẫn đến việc chị mang thai cháu **Bảo A** vào năm 2012, anh chị đã tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương từ năm 2012 và chị về chung sống cùng anh **H** tại gia đình nhà anh **H** từ năm 2012, nhưng đến năm 2017 anh chị mới làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại **Ủy ban nhân dân xã V**. Cả cháu **Bảo A** và cháu **Bảo K** đều được anh chị sinh ra trước khi làm thủ tục đăng ký kết hôn. Nay ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại chị đang làm công nhân ở **Khu công nghiệp B** với mức thu nhập hàng tháng khoảng 14.000.000 đồng. Sau khi ly hôn chị vẫn tiếp tục ở lại căn nhà riêng nhưng trên cùng một mảnh đất của gia đình nhà chồng để nuôi dưỡng, chăm sóc các con.

Về tài sản chung, công sức chung, nợ: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị xin được chịu cả án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[2]. Bị đơn là anh **Nguyễn Văn H:** Anh **H** hiện đang chấp hành án tại **trại giam V, tỉnh Phú Thọ**, có đơn xin xét xử vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án, anh **H** trình bày:

Về tình cảm: Anh đồng ý với ý kiến trình bày của chị **T** về thời gian, hoàn cảnh, điều kiện, thời điểm đăng ký kết hôn và quá trình chung sống giữa anh và chị **T**. Nay anh nhận thấy cuộc sống vợ chồng vẫn bình thường, bản thân anh vẫn còn tình cảm với chị **T** nên anh không đồng ý ly hôn. Anh mong muốn vợ chồng được đoàn tụ.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung là **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 27/9/2012 và **Nguyễn Bảo K**, sinh ngày 19/5/2014. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn thì anh đồng ý giao cả hai con chung cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công sức chung, nợ: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, chị **Trần Thị T** vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh **Nguyễn Văn H** và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công sức chung, nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Trần Thị T**. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 27/9/2012 và **Nguyễn Bảo K**, sinh ngày 19/5/2014. Ly hôn, giao cả hai con chung cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, về tài sản chung, công sức chung, nợ chung: không phải giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

Chị **Trần Thị T** phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị **Trần Thị T** và anh **Nguyễn Văn H** lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **V**, huyện **Đ**, thành phố Hà Nội (nay là xã **P**, thành phố Hà Nội) vào ngày 25/10/2017. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Anh **Nguyễn Văn H** có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại **thôn T, xã P, thành phố Hà Nội**, do vậy Tòa án nhân dân khu vực 7- Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự. Anh **H** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh **H** là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tình cảm vợ chồng và nguyên nhân mâu thuẫn:

Chị **Trần Thị T** và anh **Nguyễn Văn H** có mâu thuẫn từ trước khi Tòa án nhân dân khu vực 7- Hà Nội thụ lý vụ án, chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm về nhiều mặt của cuộc sống, anh **H** không có công việc ổn định, không phụ vợ chăm sóc các con và gia đình về mặt kinh tế, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Từ năm 2024 cho đến nay, anh **H** đi chấp hành án tại **trại giam V, tỉnh Phú Thọ** về tội danh Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, án phạt 8 năm tù giam.

Cũng từ khi anh **H** đi chấp hành án, anh chị đã sống ly thân, hai bên không có trách nhiệm gì với nhau, không còn quan hệ tình cảm.

Theo ý kiến của địa phương cũng xác định anh chị sống ly thân từ khi anh **H** đi chấp hành án vào tháng 4 năm 2024 cho đến nay, quá trình chung sống vợ chồng anh chị thỉnh thoảng có cãi nhau, anh **H** là người lao động tự do, không có công việc ổn định. Xét thấy, quan hệ hôn nhân là vợ chồng phải thương yêu, quan tâm, chăm sóc và có trách nhiệm với nhau. Việc anh **H** phạm tội dẫn đến việc phải đi chấp hành án thời gian dài cũng thể hiện trước đó anh **H** là người thiếu tu dưỡng, đánh vào tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật đủ thể hiện hôn nhân của anh chị không có hạnh phúc. Anh **H** hiện đang chấp hành án tại trại giam, anh không đồng ý ly hôn, mong muốn được đoàn tụ nhưng anh **H** cũng không thuyết phục được chị **T**, không có được giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Việc chị **T** xin ly hôn với anh **H** vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được là chính đáng, thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị **T** là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung:

Về con chung: Chị **T** và anh **H** đều xác định vợ chồng có 02 con chung là **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 27/9/2012 và **Nguyễn Bảo K**, sinh ngày 19/5/2014. Quá trình giải quyết vụ án hai bên đều thống nhất thỏa thuận nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì giao cả hai con chung cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên chấp nhận yêu cầu này của chị **T**.

[4] Về tài sản chung, công sức chung, nợ: Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị **Trần Thị T** và anh **Nguyễn Văn H** đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị **Trần Thị T** và anh **Nguyễn Văn H** có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.
- Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, 2 Điều 81, Khoản 3 Điều 82 và Khoản 2 Điều 83, Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình.
- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **Trần Thị T**.

2. Chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Nguyễn Văn H**.

3. Về con chung: Xác nhận chị **T** và anh **H** có 02 con chung là **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 27/9/2012 và **Nguyễn Bảo K**, sinh ngày 19/5/2014. Sau khi ly hôn, chị **Trần Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi con chung thành niên hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không phải giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Anh **Nguyễn Văn H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung, công sức chung, nợ: Không phải giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai số 0007096 ngày 25/3/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Chị **Trần Thị T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh **Nguyễn Văn H** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
 - VKSND khu vực 7 - Hà Nội;
 - THADS thành phố Hà Nội;
 - UBND xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội
- (Chứng nhận kết hôn số 056 ngày 25/10/2017 của UBND xã Vân Nội);
- Đương sự;
 - Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bích Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bích Nguyệt

